

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2019**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.437.803	6.129.164
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		10.420.306	10.683.536
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	30.752.061	19.118.648
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		19.219.789	12.927.986
2 Cho vay các TCTD khác		11.632.786	6.331.054
3 Dự phòng rủi ro		(100.514)	(140.392)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	2.783.756	899.577
1 Chứng khoán kinh doanh		2.792.425	899.577
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.669)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	87.753	-
VI Cho vay khách hàng		263.584.441	225.338.911
1 Cho vay khách hàng	V.4	265.981.486	227.759.122
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(2.397.045)	(2.420.211)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	55.956.160	53.359.019
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.601.503	8.201.643
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		45.821.522	45.594.643
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(466.865)	(437.267)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	2.237.643	2.295.777
1 Đầu tư vào công ty con		2.140.000	2.140.000
2 Vốn góp liên doanh		1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		200	200
4 Đầu tư dài hạn khác		101.827	159.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.384)	(5.350)
X Tài sản cố định		3.713.599	3.162.339
1 Tài sản cố định hữu hình		2.682.090	2.595.668
a Nguyên giá tài sản cố định		4.631.301	4.308.947
b Hao mòn tài sản cố định		(1.949.211)	(1.713.279)
3 Tài sản cố định vô hình		1.031.509	566.671
a Nguyên giá tài sản cố định		1.363.057	848.686
b Hao mòn tài sản cố định		(331.548)	(282.015)
XII Tài sản Có khác		7.037.446	7.574.063
1 Các khoản phải thu		3.910.596	4.440.453
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.672.591	3.453.102
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		22.962	44.323
4 Tài sản Có khác		1.033.442	959.878
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.602.145)	(1.323.693)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>383.010.968</b>	<b>328.561.034</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	V.8	-	3.074.100
<b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	V.9	19.200.683	20.752.147
1 Tiền gửi của các TCTD khác		16.691.060	17.207.569
2 Vay các TCTD khác		2.509.623	3.544.578
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	V.10	308.493.813	270.472.983
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	V.3	-	38.198
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		156.147	160.093
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	V.11	20.329.836	7.416.918
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	V.12	7.375.838	5.972.537
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.359.384	3.389.358
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.016.454	2.583.179
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>355.556.317</b>	<b>307.886.976</b>
<b>VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.14	27.454.651	20.674.058
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		16.799.171	12.220.152
a Vốn điều lệ		16.627.373	12.885.877
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	-
d Cổ phiếu quỹ		(99.981)	(665.725)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		4.275.854	3.369.394
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		6.379.626	5.084.512
a Lợi nhuận năm nay		5.136.610	4.355.668
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.243.016	728.844
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>383.010.968</b>	<b>328.561.034</b>
<b>CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH</b>	VII.1	12.267.523	9.392.780

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ IV NĂM 2019**

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	7.627.396	6.555.273	28.068.226	23.766.644
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(4.353.089)	(3.668.986)	(16.173.827)	(13.606.390)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.274.307</b>	<b>2.886.287</b>	<b>11.894.399</b>	<b>10.160.254</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		701.821	557.906	2.583.917	1.878.562
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(236.574)	(162.677)	(770.499)	(538.857)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>465.247</b>	<b>395.229</b>	<b>1.813.418</b>	<b>1.339.705</b>
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		139.028	(67.565)	430.425	240.341
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	12.022	(11.570)	51.152	(30.587)
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	50.658	(17.547)	54.306	168.525
5 Thu nhập từ hoạt động khác		838.962	929.399	1.545.288	1.917.759
6 Chi phí hoạt động khác		(37.983)	(10.695)	(45.749)	(104.829)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>800.979</b>	<b>918.704</b>	<b>1.499.539</b>	<b>1.812.930</b>
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	138.434	85.427	159.075	103.921
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.703.416)	(2.237.735)	(8.149.168)	(6.541.128)
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.177.259</b>	<b>1.951.230</b>	<b>7.753.146</b>	<b>7.253.961</b>
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(93.460)	(266.795)	(238.096)	(901.003)
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.083.799</b>	<b>1.684.435</b>	<b>7.515.050</b>	<b>6.352.958</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(345.766)	(293.594)	(1.450.620)	(1.272.965)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(43.831)	44.323	(21.360)	44.323
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(389.597)</b>	<b>(249.271)</b>	<b>(1.471.980)</b>	<b>(1.228.642)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>IX</b>	<b>1.694.202</b>	<b>1.435.164</b>	<b>6.043.070</b>	<b>5.124.316</b>

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Đỗ Minh Toàn

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B04a/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**QUÝ IV NĂM 2019**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.848.737	23.886.413
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.194.363)	(13.026.466)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.813.418	1.339.705
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	574.150	385.166
05 Thu nhập/(chi phí) khác	67.029	44.953
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.426.468	1.765.163
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.393.501)	(6.320.467)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.556.331)	(1.103.281)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>7.585.607</b>	<b>6.971.186</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(5.301.733)	(2.726.232)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.519.587)	(540.434)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(87.753)	-
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(38.222.364)	(32.252.679)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(301.140)	(238.171)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	206.648	423.717
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(3.074.100)	3.074.100
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.551.464)	5.372.081
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	38.020.830	28.855.475
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	12.707.480	2.195.600
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(3.946)	23.627
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(38.198)	27.707
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	292.277	622.488
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(1.327)	(5.205)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>5.711.230</b>	<b>11.803.260</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B04a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ IV NĂM 2019**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(521.805)	(358.247)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22.133	24.616
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	58.100	34.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34.030	158.984
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(407.542)</b>	<b>(140.647)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	196.000	2.167.000
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(3.000.000)
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(100.000)
06 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	837.523	-
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.033.523</b>	<b>(933.000)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>6.337.211</b>	<b>10.729.613</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1</b>	<b>29.340.686</b>	<b>18.611.073</b>
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12</b>	<b>35.677.897</b>	<b>29.340.686</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:</b>		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.437.803	6.129.164
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.420.306	10.683.536
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	18.819.788	12.527.986

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:**

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13/05/1993 và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993 đã được cấp đổi sang giấy phép số 91/GP-NHNN ngày 19/09/2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24/04/1993.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
  - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
  - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
  - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
  - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
  - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
  - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
  - Ông Hiệp Van Vo : Thành viên độc lập
  - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
  - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
  - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
  - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
  - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
  - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 369 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/12/2019 là 10.794 người.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

**1. Chuyển đổi tiền tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2. Công cụ tài chính phái sinh:**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

**4. Thu nhập phí và hoa hồng:**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

**5. Các khoản cho vay khách hàng:**

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

**Dự phòng rủi ro tín dụng:**

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:**

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

**6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

**(i) Chứng khoán kinh doanh:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCC ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**8. Các khoản dự phòng:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:**

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

**11. Vốn chủ sở hữu:**

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.411.994	1.892.406
- Bằng VND	30.550	70.550
- Bằng ngoại tệ	2.381.444	1.821.856
Tiền gửi có kỳ hạn	16.707.281	10.895.188
- Bằng VND	10.020.000	5.481.000
- Bằng ngoại tệ	6.787.795	5.554.580
- Dự phòng rủi ro	(100.514)	(140.392)
	<u>19.119.275</u>	<u>12.787.594</u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	11.581.117	6.240.342
- Bằng ngoại tệ	51.669	90.712
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>11.632.786</u>	<u>6.331.054</u>
<b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<u><u>30.752.061</u></u>	<u><u>19.118.648</u></u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>2.792.425</b>	<b>899.577</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.792.425	899.577
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8.669)	-
	<u>2.783.756</u>	<u>899.577</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)  Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.374.514	7.077	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.906.181	78.876	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.392.000	1.800	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)  Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	265.821.642	227.652.474
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	155.744	96.798
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.901	9.651
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>265.981.486</u></u>	<u><u>227.759.122</u></u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	263.922.547	225.738.404
Nợ cần chú ý	618.418	381.624
Nợ dưới tiêu chuẩn	234.837	150.192
Nợ nghi ngờ	310.103	336.072
Nợ có khả năng mất vốn	895.581	1.152.830
	<u><u>265.981.486</u></u>	<u><u>227.759.122</u></u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	143.115.446	120.575.410
Cho vay trung hạn	17.596.497	17.111.259
Cho vay dài hạn	105.269.543	90.072.453
	<u><u>265.981.486</u></u>	<u><u>227.759.122</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2019	1.685.890	734.321
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	270.157	7.817
Sử dụng trong kỳ	-	(301.140)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1.956.047</b>	<b>440.998</b>
Tại ngày 01/01/2018	1.430.237	313.773
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	255.653	658.719
Sử dụng trong kỳ	-	(238.171)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.685.890</b>	<b>734.321</b>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31/12/2019 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30/11/2019 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31/12/2019 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30/11/2019, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>10.134.638</b>	<b>7.764.376</b>
Chứng khoán Nợ	9.893.342	7.493.482
Chứng khoán Vốn	708.161	708.161
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(466.865)	(437.267)
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>45.821.522</b>	<b>45.594.643</b>
Giá trị chứng khoán	45.821.522	45.594.643
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u><b>55.956.160</b></u>	<u><b>53.359.019</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Các khoản đầu tư dài hạn khác	101.827	159.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.384)	(5.350)
	<u>2.237.643</u>	<u>2.295.777</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	3.074.100
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>3.074.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	72.473	127.359
- Bằng VND	51.290	113.974
- Bằng ngoại tệ	21.183	13.385
Tiền gửi có kỳ hạn	16.618.587	17.080.210
- Bằng VND	14.833.935	12.115.410
- Bằng ngoại tệ	1.784.652	4.964.800
	<u>16.691.060</u>	<u>17.207.569</u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Bằng VND	2.509.623	2.616.578
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.474.170	1.309.929
- Vay cầm cố, thế chấp	-	1.250.000
Bằng ngoại tệ	-	928.000
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>2.509.623</u>	<u>3.544.578</u>
<b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<u>19.200.683</u>	<u>20.752.147</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	51.933.646	4.136.987	56.070.633
Tiền gửi có kỳ hạn	45.384.718	275.072	45.659.790
Tiền gửi tiết kiệm	199.592.882	4.556.290	204.149.172
Tiền ký quỹ	1.319.886	105.381	1.425.267
Tiền gửi vốn chuyên dùng	680.964	507.987	1.188.951
	<u>298.912.096</u>	<u>9.581.717</u>	<u>308.493.813</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	41.111.916	3.925.865	45.037.781
Tiền gửi có kỳ hạn	38.012.931	296.147	38.309.078
Tiền gửi tiết kiệm	179.825.088	5.262.278	185.087.366
Tiền ký quỹ	1.369.146	89.594	1.458.740
Tiền gửi vốn chuyên dùng	132.329	447.689	580.018
	<b>260.451.410</b>	<b>10.021.573</b>	<b>270.472.983</b>

**11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:**

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
<b>Mệnh giá Trái phiếu</b>	<b>19.604.000</b>	<b>7.454.000</b>
Kỳ hạn 2 năm	3.500.000	-
Kỳ hạn 3 năm	9.150.000	2.200.000
Kỳ hạn 5 năm	1.500.000	-
Kỳ hạn 5 năm 1 ngày	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn 10 năm	2.400.000	2.200.000
Kỳ hạn 10 năm 1 ngày	1.054.000	1.054.000
<b>Mệnh giá Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>800.000</b>	<b>-</b>
Kỳ hạn 1 năm	800.000	-
	<b>20.404.000</b>	<b>7.454.000</b>

**12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:**

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.049.777	1.235.794
Các khoản phải trả bên ngoài	5.021.993	4.131.348
Quỹ khen thưởng phúc lợi	204.068	105.395
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.100.000	500.000
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<b>7.375.838</b>	<b>5.972.537</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		31/12/2019
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	14.259	192.542	(188.829)	17.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.413	1.450.620	(1.556.331)	44.702
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	37.326	273.812	(270.914)	40.224
<b>Tổng cộng</b>	<b>201.998</b>	<b>1.916.974</b>	<b>(2.016.074)</b>	<b>102.898</b>

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.048	44.323
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.086)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>22.962</b>	<b>44.323</b>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.662.737.277	1.288.587.738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.662.737.277	1.288.587.738
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.222.000	41.422.608
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.656.515.277	1.247.165.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	12.885.877	-	(665.725)	2.493.570	875.703	121	5.084.512	20.674.058
Tăng trong kỳ	3.741.496	271.779	565.744	604.307	302.153	-	6.043.070	11.528.549
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(4.747.956)	(4.747.956)
Số dư cuối quý	16.627.373	271.779	(99.981)	3.097.877	1.177.856	121	6.379.626	27.454.651

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	601.275	308.044
Thu lãi cho vay	24.261.247	20.292.183
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.934.133	2.957.050
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	23.600	42.678
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.910.533	2.914.372
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	214.602	206.044
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.969	3.323
	<u>28.068.226</u>	<u>23.766.644</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	15.088.890	13.090.968
Trả lãi tiền vay	101.024	169.817
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	934.124	299.543
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	49.789	46.062
	<u>16.173.827</u>	<u>13.606.390</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2019</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75.848	48.095
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.027)	(79.750)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8.669)	1.068
	<u>51.152</u>	<u>(30.587)</u>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

**4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:**

	<u>Đến</u> <u>31/12/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.397	305.985
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(32.493)	(129.505)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(29.598)	(7.955)
	<u>54.306</u>	<u>168.525</u>

**5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:**

	<u>Đến</u> <u>31/12/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	11.354	11.579
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	147.721	92.342
	<u>159.075</u>	<u>103.921</u>

**6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:**

	<u>Đến</u> <u>31/12/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
		<b>Phân loại lại</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.129	13.365
Chi phí cho nhân viên:	3.660.452	3.105.378
- Chi lương và phụ cấp (*)	1.566.936	1.517.690
- Các khoản chi đóng góp theo lương	334.694	318.993
- Chi trợ cấp	10.195	5.472
- Chi khác (*)	1.748.627	1.263.223
Chi về tài sản:	1.623.948	1.357.314
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	329.145	291.692
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.243.052	1.910.112
Trong đó: - Công tác phí	25.541	25.935
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.694	1.365
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	330.101	302.316
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	278.486	(147.357)
	<u>8.149.168</u>	<u>6.541.128</u>

(\*) Từ ngày 01/01/2019, Ngân hàng thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với kỳ này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

**1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.354.659	1.744.625
Thư tín dụng trả chậm	2.643.687	1.342.154
Bảo lãnh thanh toán	1.734.134	1.731.780
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.762.206	1.572.847
Bảo lãnh dự thầu	294.963	309.380
Bảo lãnh vay vốn	50.599	40.060
Bảo lãnh khác	3.427.275	2.651.934
	<u>12.267.523</u>	<u>9.392.780</u>

**2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	495.940	612.319
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	42.694	40.784
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	647.089	478.971
Cho công ty con vay	581.469	404.512
Cho các bên liên quan khác vay	51.141	188.814
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	208.647	83.602
Phải thu công ty con	-	1.694
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.221	1.769
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	584	1.630
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	6.764	2.483
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	35	74
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	7.470	6.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI  
BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/12/2019	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	277.614.272	327.694.237	7.205.324	22.645.130	59.215.450
Nước ngoài	-	259	5.062.199	27.565	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất							Đơn vị: Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6- 12 tháng	Từ trên 1-5 Năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.437.803	-	-	-	-	-	6.437.803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.420.306	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	13.745.755	14.850.493	1.795.327	-	61.000	30.852.575
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.792.425	-	-	-	-	-	2.792.425
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.753	-	-	-	-	-	87.753
Cho vay khách hàng (*)	1.929.577	-	2.420.454	251.494.499	6.401.472	2.947.811	484.297	303.376
Chứng khoán đầu tư (*)	-	708.161	-	-	-	-	25.221.860	30.493.004
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.243.027	-	-	-	-	-	2.243.027
Tài sản cố định	-	3.713.599	-	-	-	-	-	3.713.599
Tài sản có khác (*)	272.893	7.033.952	-	-	-	1.332.746	-	8.639.591
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.602.470</b>	<b>33.437.026</b>	<b>16.166.209</b>	<b>266.344.992</b>	<b>8.196.799</b>	<b>4.280.557</b>	<b>25.706.157</b>	<b>30.857.380</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	15.410.113	3.790.570	-	-	-	19.200.683
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.102.584	91.276.042	85.330.180	13.194.886	55.590.121	308.493.813
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	128.850	-	-	-	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.853.617	14.109.800	20.329.836
Các khoản nợ khác	-	7.375.838	-	-	-	-	-	7.375.838
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>7.375.838</b>	<b>78.512.697</b>	<b>95.195.462</b>	<b>85.330.180</b>	<b>17.048.503</b>	<b>69.699.921</b>	<b>355.556.317</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>2.602.470</b>	<b>26.061.188</b>	<b>(62.346.488)</b>	<b>171.149.530</b>	<b>(77.133.381)</b>	<b>(12.767.946)</b>	<b>(43.993.764)</b>	<b>32.035.273</b>
<b>Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(12.267.523)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(12.267.523)</b>
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>2.602.470</b>	<b>13.793.665</b>	<b>(62.346.488)</b>	<b>171.149.530</b>	<b>(77.133.381)</b>	<b>(12.767.946)</b>	<b>(43.993.764)</b>	<b>19.767.750</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ		Đơn vị: Triệu đồng							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.510.455	782.785	91.721	10.169	10.320	11.400	16.987	3.966	6.437.803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.677.027	743.279	-	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	21.631.667	7.179.264	-	131.698	1.861.498	16.223	4.757	27.468	30.852.575
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.792.425	-	-	-	-	-	-	-	2.792.425
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.439.420	(7.332.155)	-	64.955	(1.498.443)	-	(12.436)	426.412	87.753
Cho vay khách hàng (*)	258.772.536	7.062.190	146.506	254	-	-	-	-	265.981.486
Chứng khoán đầu tư (*)	56.423.025	-	-	-	-	-	-	-	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.243.027	-	-	-	-	-	-	-	2.243.027
Tài sản cố định	3.713.599	-	-	-	-	-	-	-	3.713.599
Tài sản có khác (*)	8.188.345	447.978	3.244	6	4	-	9	5	8.639.591
<b>Tổng tài sản</b>	<b>377.391.526</b>	<b>8.883.341</b>	<b>241.471</b>	<b>207.082</b>	<b>373.379</b>	<b>27.623</b>	<b>9.317</b>	<b>457.851</b>	<b>387.591.590</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	17.394.848	1.805.835	-	-	-	-	-	-	19.200.683
Tiền gửi của khách hàng	298.912.096	9.135.781	-	124.972	284.897	22.766	1.312	11.989	308.493.813
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	128.850	-	-	-	27.297	-	-	-	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	20.329.836	-	-	-	-	-	-	-	20.329.836
Các khoản nợ khác	6.932.475	397.141	-	19.779	9.180	4.583	3.982	8.698	7.375.838
Vốn và các quỹ	27.454.651	-	-	-	-	-	-	-	27.454.651
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>371.152.756</b>	<b>11.338.757</b>	<b>-</b>	<b>144.751</b>	<b>321.374</b>	<b>27.349</b>	<b>5.294</b>	<b>20.687</b>	<b>383.010.968</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>6.238.770</b>	<b>(2.455.416)</b>	<b>241.471</b>	<b>62.331</b>	<b>52.005</b>	<b>274</b>	<b>4.023</b>	<b>437.164</b>	<b>4.580.622</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(7.790.578)</b>	<b>(3.813.241)</b>	<b>-</b>	<b>(166.388)</b>	<b>(101.996)</b>	<b>(752)</b>	<b>(4.619)</b>	<b>(387.323)</b>	<b>(12.264.897)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng</b>	<b>(1.551.808)</b>	<b>(6.268.657)</b>	<b>241.471</b>	<b>(104.057)</b>	<b>(49.991)</b>	<b>(478)</b>	<b>(596)</b>	<b>49.841</b>	<b>(7.684.275)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Mẫu B05a/TCTD

**2. Rủi ro thanh khoản**

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.437.803	-	-	-	-	-	6.437.803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.420.306	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	17.953.740	11.920.366	25.487	411.082	141.900	-	30.852.575
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.792.425	-	-	-	-	-	2.792.425
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	87.753	-	-	-	-	-	87.753
Cho vay khách hàng (*)	1.353.057	576.520	13.156.003	33.989.145	96.430.504	26.484.936	93.991.321	-	265.981.486
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.208.156	249.766	4.478.368	32.553.333	17.933.402	-	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.243.027	-	2.243.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.713.599	-	3.713.599
Tài sản có khác (*)	272.893	-	7.033.952	-	63.178	742.090	527.478	-	8.639.591
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.025.950</b>	<b>576.520</b>	<b>59.090.138</b>	<b>46.159.277</b>	<b>100.997.537</b>	<b>60.191.441</b>	<b>118.550.727</b>	<b>387.591.590</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	18.701.673	464.760	15.441	17.886	923	-	19.200.683
Tiền gửi của khách hàng	-	-	156.665.474	50.309.855	90.958.771	10.321.353	238.360	-	308.493.813
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	26	7.761	24.493	89.107	34.760	-	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	799.617	16.109.800	3.420.419	-	20.329.836
Các khoản nợ khác	-	-	7.375.838	-	-	-	-	-	7.375.838
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.743.011</b>	<b>50.782.376</b>	<b>91.798.322</b>	<b>26.538.146</b>	<b>3.694.462</b>	<b>355.556.317</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.025.950</b>	<b>576.520</b>	<b>(123.652.873)</b>	<b>(4.623.099)</b>	<b>9.199.215</b>	<b>33.653.295</b>	<b>114.856.265</b>	<b>32.035.273</b>	

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2019

3. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019 so với quý IV năm 2018 tăng 259.038 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý IV năm 2019 tăng 388.020 triệu đồng so với quý IV năm 2018 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý IV năm 2019 giảm 173.335 triệu đồng so với quý IV năm 2018.

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

